

Số: 258/QĐ-SXD

Quảng Nam, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UB ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô và vận chuyển thủ công trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ các Quyết định: Số 3391/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 và số 3604/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí cho Sở Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí xây dựng bộ đơn giá nhân công xây dựng; bộ đơn giá ca máy và thiết bị thi công; đơn giá vận chuyển các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng bằng ô tô và vận chuyển thủ công trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Thông báo số 397/TB-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về

kết luận của đồng chí Nguyễn Hồng Quang – Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.

*Theo Công văn số 207/PVKT ngày 14/12/2023 của Phận Viện Kinh tế xây dựng miền Nam về Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;
Theo đề nghị của Lãnh đạo Phòng Quản lý Xây dựng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ đơn giá nhân công xây dựng được công bố nêu trên để thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc thì báo cáo về Sở Xây dựng Quảng Nam để được xem xét, hướng dẫn; trường hợp cần thiết hoặc vượt quá thẩm quyền, Sở Xây dựng sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức xác định lại dự toán xây dựng hoặc dự toán gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này;

b) Dự toán xây dựng đã cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại; Chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định lại dự toán xây dựng (đối với dự toán chưa phê duyệt) hoặc xác định lại dự toán gói thầu (đối với dự toán đã phê duyệt) theo đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này;

c) Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực: Chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đảm bảo chi phí thấp nhất. Trường hợp đã đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã phát hành và tham dự; không phải cập nhật lại giá gói thầu;

e) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng hoặc dự toán xây dựng theo thẩm quyền;

g) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định hiện hành.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 và thay thế Quyết định số 210/QĐ-SXD ngày 21/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Đăng công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, L (2)

GIÁM ĐỐC



The stamp is circular with a red border. The text inside the border reads 'CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM' at the top and 'SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM' at the bottom. In the center, there is a signature in black ink that appears to be 'Nguyễn Phú'.

Nguyễn Phú



PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Quyết định số 258/QĐ-SXD ngày 25 /12/2023 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

I. PHÂN VÙNG

Căn cứ Nghị định 38/2022/NĐ-CP về mức lương tối thiểu từ ngày 01/7/2022 áp dụng với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, phân vùng cụ thể như sau:

1. Vùng II: Bao gồm các thành phố Hội An (trừ khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)), Tam Kỳ;
2. Vùng III: Gồm thị xã Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh;
3. Vùng IV: Các huyện còn lại.
4. Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm), thành phố Hội An.

* Lưu ý: Khi Nghị định của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thay đổi thì thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (trừ khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm, thành phố Hội An)).

II. BỘ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
A	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG					
	I. Nhóm I: - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.					
1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	1	167.829	166.776	160.066	206.316
2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	1,18	198.038	196.796	188.878	243.453
3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	1,39	233.282	231.819	222.491	286.779
4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	255.100	253.500	243.300	313.600
5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,7/7	1,572	263.827	262.172	251.623	324.328
6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	1,65	276.918	275.181	264.109	340.421

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	301.253	299.363	287.318	370.337
8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	1,94	325.588	323.546	310.528	400.253
9	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	2,3	386.007	383.586	368.151	474.526
10	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	2,71	454.816	451.964	433.778	559.116

II. Nhóm II:

Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.

11	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	1	182.237	178.224	173.092	220.855
12	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	1,18	215.039	210.304	204.249	260.609
13	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	1,39	253.309	247.731	240.598	306.989
14	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	277.000	270.900	263.100	335.700
15	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,7/7	1,572	286.476	280.168	272.101	347.184
16	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	1,65	300.691	294.069	285.602	364.411
17	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	327.115	319.912	310.700	396.435
18	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	1,94	353.539	345.754	335.799	428.459
19	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	2,3	419.145	409.914	398.112	507.967
20	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	2,71	493.862	482.986	469.080	598.518

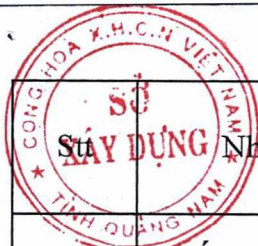
III. Nhóm III:

Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.

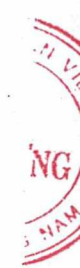
21	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	1	193.224	187.632	177.171	223.618
22	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	1,18	228.004	221.405	209.062	263.870
23	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	1,39	268.581	260.808	246.268	310.830
24	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	293.700	285.200	269.300	339.900
25	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,7/7	1,572	303.748	294.957	278.513	351.528



Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
26	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	1,65	318.819	309.592	292.332	368.970
27	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	346.837	336.799	318.022	401.395
28	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	1,94	374.854	364.005	343.712	433.820
29	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	2,3	444.414	431.553	407.493	514.322
30	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	2,71	523.636	508.482	480.134	606.006
IV. Nhóm IV:						
<i>Vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.</i>						
31	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	1	196.447	190.855	183.816	225.921
32	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	231.808	225.209	216.903	266.587
33	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	273.062	265.289	255.504	314.030
34	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	298.600	290.100	279.400	343.400
35	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	324.138	314.911	303.296	372.770
36	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	381.108	370.259	356.603	438.287
37	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	451.829	438.967	422.776	519.618
38	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	532.372	517.218	498.141	612.246
<i>Lái xe các loại</i>						
39	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	1	253.051	245.847	236.780	291.017
40	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	298.600	290.100	279.400	343.400
41	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	354.271	344.186	331.492	407.424
42	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	417.534	405.648	390.686	480.178



Số	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
B NHÓM NHÂN CÔNG KHÁC						
I. Vận hành tàu, thuyền						
<i>Thuyền trưởng, thuyền phó</i>						
43	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2	1	385.268	372.098	363.024	455.707
44	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2	1,025	394.900	381.400	372.100	467.100
45	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2	1,05	404.532	390.702	381.176	478.493
<i>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</i>						
46	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1	287.257	270.885	258.938	338.761
47	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4	1,13	324.600	306.100	292.600	382.800
48	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4	1,3	373.434	352.150	336.619	440.389
49	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4	1,47	422.267	398.201	380.639	497.979
<i>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông</i>						
50	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2	1	319.709	301.845	294.369	371.650
51	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	329.300	310.900	303.200	382.800
52	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2	1,06	338.891	319.955	312.031	393.950
<i>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển</i>						



Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Củ Lao Chàm
53	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2	1	361.765	324.118		434.118
54	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2	1,02	369.000	330.600		442.800
55	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2	1,04	376.235	337.082		451.482


II. Thợ lặn:

56	Thợ lặn bậc 1/4	1	518.182	485.455	462.727	570.909
57	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	570.000	534.000	509.000	628.000
58	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	642.545	601.964	573.782	707.927
59	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	720.273	674.782	643.191	793.564

III. Kỹ sư:

Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp

60	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	205.929	200.500	197.071	232.143
61	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	232.699	226.565	222.691	262.321
62	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	259.470	252.630	248.310	292.500
63	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	288.300	280.700	275.900	325.000
64	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	301.685	293.733	288.710	340.089
65	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	315.071	306.765	301.519	355.179
66	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	341.841	332.830	327.139	385.357
67	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	368.612	358.895	352.758	415.536



Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)				
		H/s cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
68	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	397.442	386.965	380.348	448.036
<p>IV. Nghệ nhân:</p> <p><i>Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.</i></p>						
69	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	545.192	506.731	482.692	546.154
70	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	567.000	527.000	502.000	568.000
71	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	588.808	547.269	521.308	589.846

QUANG NAM

MASS

